

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TT-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 57/2024/NĐ-CP), bao gồm:

- Nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện; nạo vét khẩn cấp; công tác kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện quản lý thi công đối với nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa từ nguồn ngân sách nhà nước.
- Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị quản lý dự án là đơn vị thực hiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng theo các hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng được pháp luật hiện hành quy định.

2. Hợp đồng thi công nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa theo chất lượng thực hiện là hợp đồng có giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với toàn bộ nội dung, phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.

3. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam là Chi cục Đường thủy nội địa, Cảng vụ Đường thủy nội địa.

Chương II

NẠO VÉT DUY TU THEO CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN; NẠO VÉT KHẨN CẤP; CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUẢN LÝ THI CÔNG NẠO VÉT DUY TU LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ TIÊU CHÍ LỰA CHỌN DOANH NGHIỆP LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN NẠO VÉT KẾT HỢP THU HỒI SẢN PHẨM

Mục 1

NẠO VÉT DUY TU THEO CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN

Điều 4. Cơ sở lựa chọn hình thức nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện

1. Nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa theo chất lượng thực hiện căn cứ vào các nội dung sau:

a) Tầm quan trọng của tuyến luồng đối với hoạt động hàng hải, đường thủy nội địa, khả năng khai thác các cảng biển (đối với luồng hàng hải công cộng), cảng, bến thủy nội địa (đối với đường thủy nội địa) phục vụ phát triển kinh tế xã hội;

b) Số liệu thống kê về khối lượng hàng hóa; số lượng, chủng loại, kích thước tàu biển (đối với luồng hàng hải công cộng), phương tiện thủy nội địa (đối với đường thủy nội địa) thông qua cảng, bến trên tuyến luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa trong thời gian 03 năm gần nhất;

c) Diễn biến sa bồi, kết quả nạo vét duy tu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 năm gần nhất;

d) Phương án khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét.

2. Hình thức nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện được quyết định trong kế hoạch bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa.

Điều 5. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo chất lượng thực hiện

Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện được lập theo quy định pháp luật về xây dựng, trong đó một số nội dung được cụ thể như sau:

1. Thông số kỹ thuật của luồng hàng hải theo công bố thông báo hàng hải, đường thủy nội địa định kỳ gần nhất.

2. Chuẩn tắc nạo vét (độ sâu, bề rộng) của tuyến luồng theo kế hoạch bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa được phê duyệt.

3. Thời gian thực hiện từ 03 năm đến 05 năm theo kế hoạch bảo trì công trình được phê duyệt.

4. Khối lượng nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện gồm khối lượng nạo vét duy tu ban đầu và khối lượng nạo vét khoán duy trì chuẩn tắc luồng, được tính toán, xác định như sau:

a) Khối lượng nạo vét duy tu ban đầu gồm khối lượng tính toán theo tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình và khối lượng sa bồi dự kiến từ thời điểm khảo sát đo đạc thông báo hàng hải, thông báo luồng đường thủy nội địa đến thời điểm khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng. Khối lượng nạo vét này được chuẩn xác lại theo số liệu khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng trước thời điểm bắt đầu thi công nạo vét;

b) Khối lượng nạo vét khoán duy trì chuẩn tắc luồng là khối lượng nạo vét duy tu trung bình hàng năm và được xác định trên các cơ sở diễn biến khối lượng sa bồi của tuyến luồng. Khối lượng sa bồi được tính toán trên các số liệu khảo sát thông báo hàng hải, thông báo luồng đường thủy nội địa định kỳ, số liệu đo đạc bàn giao mặt bằng công trình và số liệu đo đạc nghiệm thu nạo vét duy tu của tuyến luồng trong khoảng thời gian tối thiểu 03 năm gần nhất.

5. Khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, chấp thuận hoặc quy hoạch phải đảm bảo tiếp nhận toàn bộ chất nạo vét trong thời gian thực hiện nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện.

6. Dự toán kinh phí nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện được xác định theo: khối lượng nạo vét của công trình; khoảng cách vận chuyển đến khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét; khối lượng khảo sát đo đạc kiểm tra, giám sát; các công việc khác theo quy định của pháp luật về xác định dự toán xây dựng công trình.

Điều 6. Khảo sát đo đạc luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa trong thời gian nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện

1. Công tác khảo sát đo đạc định kỳ, đột xuất tuyến luồng được thực hiện trong thời gian thực hiện hợp đồng thi công nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa để phục vụ việc kiểm tra, giám sát và khai thác.

2. Khảo sát đo đạc định kỳ tuyến luồng thực hiện theo tần suất khảo sát đo đạc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ đầu tư quyết định số lần khảo sát đo đạc đột xuất nhưng tối đa không quá 03 lần/năm; phạm vi khảo sát đo đạc mỗi lần do chủ đầu tư chỉ định với diện tích tối đa bằng 30% diện tích mặt bằng tuyến luồng. Trường hợp tần suất khảo

sát đo đặc định kỳ tuyến luồng > 03 lần/năm thì sử dụng số liệu khảo sát đo đặc định kỳ của tuyến luồng để phục vụ việc kiểm tra, giám sát và khai thác. Trường hợp tần suất khảo sát đo đặc định kỳ tuyến luồng \leq 03 lần/năm thì bổ sung khảo sát, đo đặc đột xuất để phục vụ kiểm tra, giám sát và khai thác, thời điểm khảo sát đo đặc định kỳ tối thiểu 03 tháng hoặc theo yêu cầu của chủ đầu tư trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng gây ảnh hưởng đến chuẩn tắc luồng.

Điều 7. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát và tổ chức quản lý thi công công trình đối với nạo vét duy tu theo chất lượng thực hiện

Chủ đầu tư, nhà thầu thi công, đơn vị quản lý dự án, tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát và tổ chức quản lý thi công công trình theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư này và các quy định sau:

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

a) Chỉ đạo các đơn vị liên quan căn cứ kết quả khảo sát đo đặc định kỳ và đột xuất (nếu có) của tuyến luồng để kiểm tra, giám sát việc duy trì chuẩn tắc thiết kế tuyến luồng của nhà thầu thi công nạo vét và phục vụ nghiệm thu công trình;

b) Chỉ đạo nhà thầu tư vấn khảo sát đo đặc đột xuất để kiểm tra, giám sát việc duy trì chuẩn tắc thiết kế tuyến luồng của nhà thầu thi công nạo vét.

2. Trách nhiệm của nhà thầu thi công:

a) Trong thời hạn chậm nhất 20 ngày, kể từ khi phát hiện các vị trí cạn theo kết quả khảo sát đo đặc kiểm tra hoặc theo cảnh báo, yêu cầu của các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác quản lý, vận hành, khai thác tuyến luồng, nhà thầu thi công phải hoàn thành nạo vét các vị trí không đảm bảo chuẩn tắc thiết kế;

b) Trường hợp do điều kiện bất khả kháng không thể thực hiện việc nạo vét theo quy định tại điểm a khoản này và được Cảng vụ hàng hải tại khu vực (đối với luồng hàng hải công cộng), cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực (đối với đường thủy nội địa) xác nhận, nhà thầu thi công kịp thời gửi văn bản đến đơn vị quản lý dự án. Trong thời hạn chậm nhất 20 ngày, kể từ thời điểm phát hiện các vị trí cạn (không bao gồm thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng), nhà thầu phải hoàn thành nạo vét các vị trí không đảm bảo chuẩn tắc;

c) Tổ chức thực hiện khảo sát đo đặc kiểm tra nội bộ kết quả thi công công trình bằng kinh phí của nhà thầu thi công nạo vét;

d) Ngoài trách nhiệm quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này, nhà thầu thi công còn phải chịu trách nhiệm khác theo quy định của hợp đồng thi công đã ký kết.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý dự án:

a) Căn cứ kết quả khảo sát đo đặc thông báo hàng hải, luồng đường thủy nội địa định kỳ, đột xuất (nếu có) để kiểm tra việc duy trì chuẩn tắc thiết kế tuyến luồng của nhà thầu thi công nạo vét. Trường hợp phát hiện các vị trí cạn, đơn vị quản lý dự án gửi văn bản yêu cầu nhà thầu thi công nạo vét tiến hành nạo vét các vị trí cạn đạt chuẩn tắc thiết kế tuyến luồng, đồng thời thông báo bằng văn bản đến tư vấn giám sát để thực hiện giám sát thi công theo quy định; báo cáo kết quả thực hiện thi công nạo vét cho chủ đầu tư và Cảng vụ hàng hải khu vực (đối với nạo vét duy

tu luồng hàng hải), cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực (đối với nạo vét duy tu đường thủy nội địa);

b) Trường hợp nhà thầu thi công không hoàn thành việc nạo vét duy trì chuẩn tắc thiết kế tuyến luồng đúng thời gian, tiến độ, chất lượng theo hợp đồng hoặc không hoàn thành việc nạo vét các vị trí cạn đạt chuẩn tắc thiết kế luồng theo thời gian quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này thì đơn vị quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo chủ đầu tư giảm trừ chi phí theo quy định tại hợp đồng tương ứng với phần thời gian không bảo đảm chuẩn tắc thiết kế (kể từ thời điểm phát hiện vị trí cạn đến khi hoàn thành việc khắc phục) và xử phạt theo quy định tại hợp đồng thi công;

c) Trường hợp nhà thầu thi công vi phạm hợp đồng, không còn khả năng để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, đơn vị quản lý dự án báo cáo đề xuất chủ đầu tư xem xét, chấm dứt hợp đồng đã ký kết và đề xuất phương án triển khai đối với phần khối lượng công việc chưa thực hiện của gói thầu bảo đảm tiến độ, chất lượng yêu cầu;

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc tư vấn giám sát môi trường báo cáo kết quả giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện nạo vét theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ của nhà thầu thi công trong quá trình thi công đối với các quy định về bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn hàng hải, đường thủy nội địa. Đề xuất chủ đầu tư đình chỉ thi công để xử lý hành vi vi phạm của nhà thầu thi công và tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);

e) Phối hợp, kiểm tra và giám sát việc thực hiện lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình của các nhà thầu; báo cáo chủ đầu tư về hồ sơ hoàn thành công trình trước khi chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng theo quy định.

Điều 8. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình theo chất lượng thực hiện

Công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa theo hình thức nạo vét theo chất lượng thực hiện được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP, quy định của pháp luật liên quan và các nội dung sau:

1. Đối với khối lượng nạo vét duy tu ban đầu (quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Thông tư này) sau khi thi công hoàn thành, được nghiệm thu theo quy định để chuyển giao đoạn thi công khối lượng nạo vét khoán duy trì chuẩn tắc luồng.

2. Đối với khối lượng nạo vét khoán duy trì chuẩn tắc luồng (quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư này) được nghiệm thu theo quy định đối với nạo vét theo chất lượng thực hiện, hồ sơ thanh toán kèm theo biên bản nghiệm thu chất lượng công việc thực hiện (không xác định trên cơ sở khối lượng nạo vét): Biên bản nghiệm thu hoàn thành theo giai đoạn thực hiện đối với từng giai đoạn thi công (06 tháng, 01 năm); Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình nạo vét khi kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng.

Mục 2

NẠO VẾT KHẨN CẤP

Điều 9. Trình tự thực hiện

Nạo vét khẩn cấp luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa được thực hiện theo trình tự sau:

1. Quyết định việc nạo vét khẩn cấp.
2. Tổ chức thực hiện nạo vét khẩn cấp.
3. Tổ chức lập và hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình.
4. Thanh toán, quyết toán công trình.

Điều 10. Quyết định việc nạo vét khẩn cấp

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra thiên tai, tai nạn bất ngờ, sự cố trên luồng, Cảng vụ hàng hải (đối với luồng hàng hải công cộng), cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực (đối với đường thủy nội địa quốc gia) chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý vận hành luồng hàng hải công cộng, đơn vị bảo trì đường thủy nội địa quốc gia, khảo sát, đánh giá sơ bộ mức độ khẩn cấp và báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam (đối với luồng hàng hải công cộng), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với đường thủy nội địa quốc gia) thực hiện nạo vét khẩn cấp.

2. Nội dung báo cáo nạo vét khẩn cấp bao gồm:

a) Diễn biến, phạm vi, mức độ ảnh hưởng của thiên tai, tai nạn bất ngờ, sự cố trên luồng gây ách tắc, cản trở đến hoạt động giao thông hàng hải, đường thủy nội địa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;

b) Mục đích nạo vét; khu vực, phạm vi nạo vét; thời gian nạo vét công trình; khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét chính thức hoặc khu vực tập kết, tiếp nhận tạm thời chất nạo vét đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo Cảng vụ hàng hải, cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực, Cục Hàng hải Việt Nam (đối với luồng hàng hải công cộng), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với đường thủy nội địa quốc gia) tổng hợp: diễn biến, phạm vi ảnh hưởng, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hoạt động giao thông hàng hải, đường thủy nội địa và nguy cơ mất an toàn hàng hải, đường thủy; mục đích nạo vét; phạm vi, khu vực nạo vét; thời gian thực hiện; dự kiến kinh phí thực hiện nạo vét và các yêu cầu cần thiết khác có liên quan (nếu có), báo cáo Bộ Giao thông vận tải để xem xét quyết định chấp thuận chủ trương nạo vét khẩn cấp.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận chủ trương nạo vét khẩn cấp. Trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5. Trên cơ sở ý kiến chấp thuận chủ trương của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam (đối với luồng hàng hải công cộng), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với đường thủy nội địa quốc gia) ban hành Quyết định nạo vét khẩn

cấp. Nội dung Quyết định nạo vét khẩn cấp luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa bao gồm: cơ quan được giao quản lý, thực hiện nạo vét khẩn cấp công trình; mục đích nạo vét; khu vực nạo vét; thời gian nạo vét công trình; khu vực tiếp nhận chất nạo vét đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận; dự kiến chi phí và nguồn lực thực hiện và các yêu cầu cần thiết khác có liên quan.

Điều 11. Tổ chức thực hiện nạo vét khẩn cấp

1. Cục Hàng hải Việt Nam (đối với luồng hàng hải công cộng), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với đường thủy nội địa quốc gia) thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, thẩm quyền của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng (sau đây gọi là chủ đầu tư) và được quyết định các công việc trong hoạt động nạo vét khẩn cấp, bao gồm: quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc khảo sát, thiết kế, thi công nạo vét và các công việc cần thiết khác phục vụ nạo vét công trình khẩn cấp; quyết định về trình tự thực hiện khảo sát, thiết kế và thi công nạo vét; quyết định về việc giám sát thi công nạo vét và nghiệm thu công trình đáp ứng yêu cầu của Quyết định nạo vét khẩn cấp; gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp trong quá trình thực hiện dự án nạo vét.

2. Căn cứ Quyết định nạo vét khẩn cấp luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa, chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện ngay các gói thầu thuộc công trình nạo vét khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Chủ đầu tư chỉ đạo các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát đo đạc bản giao mặt bằng (bao gồm mặt bằng nạo vét và vị trí đổ chất nạo vét) cho nhà thầu thi công để tổ chức thực hiện thi công công trình.

Điều 12. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, quản lý thi công công trình nạo vét khẩn cấp và lập, hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình

1. Kiểm tra, giám sát và tổ chức quản lý thi công công trình thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư này.

2. Sau khi kết thúc thi công nạo vét khẩn cấp luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành công trình, bao gồm:

a) Quyết định nạo vét khẩn cấp;

b) Hồ sơ khảo sát, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được duyệt;

c) Hồ sơ quản lý chất lượng công trình bao gồm: các biên bản nghiệm thu, kết quả thí nghiệm, quan trắc, đo đạc (nếu có); nhật ký thi công xây dựng công trình và các hình ảnh ghi nhận quá trình thi công xây dựng công trình (nếu có); biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; các căn cứ, cơ sở để xác định khối lượng công việc hoàn thành và các hồ sơ, văn bản, tài liệu khác có liên quan hoạt động nạo vét khẩn cấp.

3. Chủ đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đối với nhiệm vụ nạo vét khẩn cấp luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa.

Điều 13. Thanh toán, quyết toán công trình

1. Căn cứ kế hoạch bảo trì được phê duyệt, cấp có thẩm quyền giao điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên hằng năm để thanh toán nhiệm vụ nạo vét khẩn cấp luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa.

2. Thanh toán, quyết toán công trình nạo vét khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP, các quy định pháp luật liên quan.

Mục 3

KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUẢN LÝ THI CÔNG ĐỐI VỚI NẠO VÉT DUY TU LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 14. Nội dung công tác kiểm tra, giám sát

Nội dung công tác kiểm tra, giám sát công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP, quy định của pháp luật liên quan và các nội dung sau:

1. Việc giám sát thi công thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Giám sát thi công được thực hiện trong suốt quá trình thi công công trình từ khi khởi công, trong thời gian thực hiện cho đến khi hoàn thành và nghiệm thu công trình;

b) Giám sát phương tiện thi công nạo vét, vận chuyển đồ chất nạo vét tại vị trí nạo vét, hành trình di chuyển đi đổ chất nạo vét và tại vị trí đổ chất nạo vét. Thu thập, tổng hợp các thông tin, dữ liệu hiện trường từ thiết bị giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện thi công nạo vét, vận chuyển. Chụp ảnh khoang chứa chất nạo vét của phương tiện vận chuyển tại các thời điểm: bắt đầu nhận chất nạo vét tại khu vực thi công; kết thúc quá trình nhận chất nạo vét để di chuyển đi đổ; kết thúc hành trình di chuyển đến vị trí đổ và kết thúc quá trình đổ chất nạo vét để di chuyển về khu vực thi công.

2. Đơn vị quản lý dự án có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc tư vấn giám sát, nhà thầu thi công ghi chép nhật ký thi công nạo vét theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời gian thi công, đơn vị quản lý dự án đôn đốc tư vấn giám sát lập báo cáo tuần và gửi thông qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp đến chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo tuần phải được lập, gửi chậm nhất vào ngày thứ 3 của tuần kế tiếp với tuần báo cáo.

4. Công tác kiểm tra, lưu trữ dữ liệu của thiết bị giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện thi công nạo vét, vận chuyển đồ chất nạo vét được quy định như sau:

a) Trước khi triển khai thi công công trình, chủ đầu tư chỉ đạo đơn vị quản lý dự án phối hợp với các đơn vị tư vấn giám sát, đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác thông tin AIS, nhà thầu thi công công trình tiến hành kiểm tra hoạt động

của thiết bị giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện thi công, vận chuyển, đổ chất nạo vét. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhà thầu thi công có trách nhiệm cung cấp đầy đủ dữ liệu thu được từ thiết bị ghi hình lắp đặt trên phương tiện vận chuyển, đổ chất nạo vét cho chủ đầu tư và đơn vị quản lý dự án;

c) Tư vấn giám sát có trách nhiệm bố trí đủ nhân sự có mặt tại hiện trường thi công trong suốt thời gian thi công công trình để thực hiện, tổng hợp đầy đủ ảnh chụp trên phương tiện vận chuyển, đổ chất nạo vét (khoang chứa chất nạo vét) theo quy định và cung cấp kèm theo Báo cáo tuần công tác tư vấn giám sát quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ đầu tư và đơn vị quản lý dự án;

d) Đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác thông tin AIS phục vụ quản lý phương tiện nạo vét có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu hiện trường về số lượng phương tiện, vị trí, vận tốc di chuyển, thời điểm dừng đỗ từ thiết bị AIS lắp trên các phương tiện tham gia thi công, vận chuyển, đổ chất nạo vét;

đ) Đơn vị quản lý dự án có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu từ thiết bị ghi hình lắp đặt trên phương tiện thi công do nhà thầu thi công cung cấp và ảnh chụp trên phương tiện vận chuyển, đổ chất nạo vét (khoang chứa chất nạo vét) tại các thời điểm do tư vấn giám sát cung cấp;

e) Dữ liệu thu được từ thiết bị giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện thi công, vận chuyển, đổ chất nạo vét phải được lưu trữ trong thời gian 03 năm.

Điều 15. Tổ chức quản lý thi công công trình

Công tác tổ chức quản lý thi công công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định sau:

1. Đơn vị quản lý dự án có trách nhiệm quản lý, kiểm tra quá trình thực hiện của nhà thầu thi công, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và tư vấn môi trường trong quá trình thi công công trình.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất (nếu cần) để bảo đảm chất lượng, tiến độ công trình.

3. Sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao lại khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tiếp nhận chất nạo vét. Hồ sơ bàn giao bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

b) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;

c) Bản vẽ hoàn công hạng mục đê bao, bãi chứa (nếu có);

d) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản đăng ký môi trường hoặc giấy phép môi trường của công trình, dự án;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện quan trắc, giám sát môi trường.

Mục 4

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN DOANH NGHIỆP LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN NẠO VÉT KẾT HỢP THU HỒI SẢN PHẨM

Điều 16. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp được lựa chọn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án là doanh nghiệp có tổng điểm đánh giá các tiêu chí cao nhất. Trường hợp tổng số điểm đánh giá của các doanh nghiệp bằng nhau thì xét tiếp doanh nghiệp có điểm đánh giá tiêu chí báo cáo tài chính cao nhất để lựa chọn. Trường hợp điểm đánh giá tiêu chí báo cáo tài chính bằng nhau thì tiếp tục xét doanh nghiệp có điểm đánh giá tiêu chí năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp cao nhất để lựa chọn.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ: Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, Thông tư số 33/2019/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa; Thông tư số 22/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm; Điều 1 Thông tư 27/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và Thông tư số 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công, giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải

các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp) ;
- Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I
MẪU NHẬT KÝ THI CÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ THI CÔNG

PHƯƠNG TIỆN THI CÔNG:.....

QUYỂN SỐ...../ SỐ QUYỂN.....

(Từ ngày...../...../20..... đến ngày...../...../20.....)

Gói thầu số :.....
Công trình :.....
Chủ đầu tư :.....
Đơn vị quản lý dự án :.....
Tư vấn giám sát :.....
Nhà thầu thi công :.....

Cách ghi:

- Quyển số: Ghi từ quyển 1 đến hết của một phương tiện;
- Số quyển: Là tổng số quyển của một phương tiện;
- Từ ngày: Là ngày đầu tiên ghi nhật ký chi tiết thi công công trình;
- Đến ngày: Là ngày cuối cùng ghi nhật ký chi tiết thi công công trình.

....., Năm.....

Trang 02/Quyển số

NHẬT KÝ THI CÔNG

Số:/20...../NVDT

- Địa điểm thi công: (Ghi tên luồng; địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc TW).....
- Phạm vi thi công: (Ghi lý trình, hoặc mặt cắt, hoặc khu vực ... theo thiết kế).....
- Đơn vị quản lý dự án:
- + Giám đốc đơn vị quản lý dự án: Ông; điện thoại:
- + Thành viên của đơn vị quản lý dự án tham gia tại hiện trường:

| TT | Họ và tên | Điện thoại |
|----|------------|------------|
| | Ông: | |
| | Ông: | |

- Tư vấn giám sát thi công:
- + Giám sát trưởng: Ông; điện thoại:
- + Giám sát viên:

| TT | Họ và tên (Ghi đầy đủ số TVGS phụ trách ký vào nhật ký) | Điện thoại |
|----|--|------------|
| | Ông: | |
| | Ông: | |

- Nhà thầu thi công:
- + Chỉ huy trưởng công trình: Ông; điện thoại:
- + Cán bộ kỹ thuật thi công:

| TT | Họ và tên (Ghi đầy đủ số CBKT phụ trách ký vào nhật ký thi công) | Điện thoại |
|----|---|------------|
| | Ông: | |
| | Ông: | |

- Nhà thầu phụ (nếu có):
 - + Khu vực thi công của Nhà thầu phụ:
 - Bắt đầu thi công (ngày, tháng, năm):
 - Kết thúc thi công (ngày, tháng, năm):
- Trong nhật ký này có trang, được đánh số từ 01 đến và được các đơn vị liên quan cùng đóng dấu giáp lai tất cả các trang trước khi triển khai thi công.

Đơn vị quản lý dự án

Tư vấn giám sát

Nhà thầu thi công

(Người lãnh đạo tổ chức, đơn vị ký tên và đóng dấu)

Trang (tiếp theo) / Quyển số

NHẬT KÝ CHI TIẾT THI CÔNG CÔNG TRÌNH
(Sử dụng cho phương tiện Sà lan vận chuyển và phương tiện máy đào gầu dây)
Nạo vét duy tu

..., ngày ...tháng ... năm...

| TT | Phương tiện thi công nạo vét (máy đào gầu dây) | | Họ tên người điều khiển phương tiện thi công vận chuyển | Thời gian thi công (h) | | Khu vực thi công (Mặt cắt số ... đến Mặt cắt số...) | Thời gian vận chuyển đi đổ chất nạo vét (h) | | Tọa độ tại vị trí lúc đổ chất nạo vét (tọa độ GPS) | | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------------------|---|--------------------------------|---------------------------------|---|---|---------------|--|-----------|---------|
| | Tên phương tiện, ký hiệu | Họ tên người điều khiển phương tiện | | Bắt đầu cuộc/nhận chất nạo vét | Kết thúc cuộc/nhận chất nạo vét | | Bắt đầu di chuyển | Đến vị trí đổ | φ | λ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Số chuyến vận chuyển thực hiện trong ngày: chuyến | | | | | |

- Điều kiện thời tiết: Tốt Bình thường Xấu
- Công tác bảo đảm an toàn lao động, an toàn hàng hải/đường thủy nội địa và vệ sinh môi trường: Tốt Bình thường Xấu
- Tình trạng hoạt động của thiết bị giám sát nạo vét: Tốt Bình thường Xấu
- Mô tả sự cố, khó khăn, vướng mắc và vấn đề phát sinh (nếu có):
- Lưu ý khác:

Tư vấn giám sát (trực tiếp)

Cán bộ kỹ thuật thi công (trực tiếp)

(Các thành viên ký và ghi rõ họ tên)

Trang (tiếp theo) / Quyển số

NHẬT KÝ CHI TIẾT THI CÔNG CÔNG TRÌNH
(Sử dụng cho phương tiện Tàu hút bùn tự hành)
Nạo vét duy tu ...

..., ngày ...tháng ... năm ...

| TT | Họ tên người điều khiển phương tiện | Thời gian thi công (h) | | Khu vực thi công (Mặt cắt số ... đến Mặt cắt số...) | Thời gian vận chuyển đi đổ chất nạo vét (h) | | Tọa độ tại vị trí lúc đổ chất nạo vét (tọa độ GPS) | | Ghi chú |
|--|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|---|---------------|--|-----------|---------|
| | | Bắt đầu hút chất nạo vét | Kết thúc hút chất nạo vét | | Bắt đầu di chuyển | Đến vị trí đổ | φ | λ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| Số chuyến vận chuyển thực hiện trong ngày:chuyến | | | | | | | | | |

- Điều kiện thời tiết: Tốt Bình thường Xấu
- Công tác bảo đảm an toàn lao động, an toàn hàng hải/đường thủy nội địa và vệ sinh môi trường: Tốt Bình thường Xấu
- Tình trạng hoạt động của thiết bị giám sát nạo vét: Tốt Bình thường Xấu
- Mô tả sự cố, khó khăn, vướng mắc và vấn đề phát sinh (nếu có):
- Lưu ý khác:

Tư vấn giám sát (trực tiếp)

**Cán bộ kỹ thuật
thi công (trực tiếp)**

(Các thành viên ký và ghi rõ họ tên)

Trang (tiếp theo) / Quyển số

NHẬT KÝ CHI TIẾT THI CÔNG CÔNG TRÌNH
(Sử dụng cho phương tiện Tàu hút phun)
Nạo vét duy tu

..., ngày ...tháng ... năm ...

| Số lần phun trong ngày | Họ tên người điều khiển phương tiện | Thời gian thi công (h) | | Số giờ hút (giờ) | Ghi chú |
|------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------|------------------|---------|
| | | Bắt đầu hút | Kết thúc hút | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

- Điều kiện thời tiết: Tốt Bình thường Xấu
- Công tác bảo đảm an toàn lao động, an toàn hàng hải/đường thủy nội địa và vệ sinh môi trường: Tốt Bình thường Xấu
- Tình trạng hoạt động của thiết bị giám sát nạo vét: Tốt Bình thường Xấu
- Mô tả sự cố, khó khăn, vướng mắc và vấn đề phát sinh (nếu có):
- Lưu ý khác:

Tư vấn giám sát (trực tiếp)

**Cán bộ kỹ thuật
thi công (trực tiếp)**

(Các thành viên ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục II

MẪU BÁO CÁO TUẦN CÔNG TÁC TƯ VẤN GIÁM SÁT

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BÁO CÁO TUẦN CÔNG TÁC TƯ VẤN GIÁM SÁT

Tuần.....(từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....)

Kính gửi:

- Chủ đầu tư:.....

- Đơn vị quản lý dự án:.....

1. Cơ sở lập báo cáo

2. Thông tin chung về gói thầu thi công nạo vét

- Tên công trình: Nạo vét duy tu.....

- Nhà thầu thi công nạo vét:.....

- Nhà thầu phụ (nếu có):

- Phạm vi thi công:

- Khối lượng nạo vét theo thiết kế:

- Vị trí đổ chất nạo vét:

- Biện pháp thi công chính:

- Tiến độ hoàn thành công trình:.....

- Ngày khởi công công trình:

3. Khái quát về gói thầu tư vấn giám sát

- Tên gói thầu:

- Tên Nhà thầu tư vấn giám sát:.....

- Thời gian thực hiện:.....

- Hình thức lựa chọn nhà thầu:

- Hình thức hợp đồng:

4. Tổ chức nhân sự thực hiện công tác giám sát

a) Đại diện đơn vị quản lý dự án..... tại hiện trường:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Điện thoại - Email | Ghi chú |
|-----|-----------|---------|--------------------|---------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

b) Tư vấn giám sát:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Điện thoại - Email | Ghi chú |
|-----|-----------|---------|--------------------|---------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

5. Các công tác của tư vấn giám sát trong tuần

.....

6. Chi tiết nhà thầu thực hiện và khối lượng đạt được

a) Các công tác chính Nhà thầu thực hiện trong tuần

.....

b) Nhân lực do Nhà thầu huy động trên công trường tại thời điểm báo cáo

- Nhân sự Ban chỉ huy công trường:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ | Điện thoại - Email | Ghi chú |
|----|-----------|---------|----------|--------------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |

- Công nhân lao động, thủy thủ, thuyền viên: (số lượng)..... người.

c) Thiết bị thi công nhà thầu đã huy động đến công trường:

(Chi tiết tại Mẫu tổng hợp số 01 kèm theo)

d) Công tác thi công nạo vét:

- Tổng số chuyến vận chuyển chất nạo vét đi đổ trong tuần báo cáo:

- Lũy kế tổng số chuyến vận chuyển chất nạo vét đi đổ từ khi khởi công đến hết tuần báo cáo:

(Chi tiết tại Mẫu tổng hợp số 02 kèm theo)

7. Các hồ sơ, tài liệu, văn bản trong tuần

a) Các hồ sơ, tài liệu, văn bản Nhà thầu phát hành đến TVGS trong tháng:

.....

b) Các hồ sơ, tài liệu, văn bản TVGS phát hành trong tháng:

.....

c) Các hồ sơ, tài liệu, văn bản Chủ đầu tư phát hành trong tháng:

.....

8. An toàn lao động và vệ sinh môi trường

.....

9. Kế hoạch hoạt động của tư vấn giám sát trong tuần tới (từ ngày tháng năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...)

.....

10. Nhận xét và kiến nghị

.....

....., ngày tháng năm....

Tư vấn giám sát

(Người lãnh đạo đơn vị ký tên và đóng dấu)

Nơi gửi:

- Như kính gửi;
- Nhà thầu thi công..... (để phối hợp);
- Lưu.

Ghi chú: Tài liệu gửi kèm theo báo cáo này, gồm:

- Các Mẫu tổng hợp số 01, số 02, số 03 và số 04;
- Tài liệu liên quan khác.....

MẪU SỐ 01: BẢNG TỔNG HỢP THIẾT BỊ THI CÔNG
(Đã được chấp thuận hoạt động thi công)
Công trình:

| TT | Tên phương tiện | Số đăng ký hành chính của phương tiện | Cấp phương tiện/Vùng hoạt động | Công suất (CV/HP). Sức nâng (T). Trọng tải toàn phần/Sức chở/ Khả năng khai thác/Lượng chở hàng (T) | Công dụng | Số đăng ký kiểm/số phân cấp... Hiệu lực ngày .../.../... đến ngày.../.../... | GXN hoạt động TBGSNV số... Hiệu lực từ ngày.../.../... đến ngày.../.../... Luồng ĐK hoạt động | GCN Bảo hiểm PT số ... Hiệu lực từ ngày .../.../... đến ngày.../.../... | VB cấp phép thi công số ... hiệu lực từ ngày.../.../... đến ngày.../.../... | Chủ phương tiện/đơn vị sử dụng/thuê phương tiện theo HĐ số ... ngày .../.../... | Theo HSDT/ thay thế/bổ sung theo VB chấp thuận số ...ngày.../.../... của... | Họ và tên thuyền trưởng/ người điều khiển chính |
|-----|-----------------|---------------------------------------|--------------------------------|---|-----------|--|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | | | | | | | | | | | | |
| .. | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột (2): Ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký hành chính hoặc Đăng kiểm phương tiện (Ví dụ: Thái Bình Dương);
- Cột (3): Ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký hành chính hoặc Đăng kiểm phương tiện (Ví dụ: HP4165);
- Cột (4): Ghi theo Đăng kiểm phương tiện (Ví dụ: VR-SB hoặc Biển hạn chế III);
- Cột (5): Tàu kéo ghi công suất (CV/HP). Cầu thì ghi sức nâng (T). Tàu hút phun ghi năng suất (m³/h). Phương tiện vận chuyển ghi Trọng tải toàn phần/Sức chở/ Khả năng khai thác/Lượng chở hàng (T);
- Cột (6): Ghi theo Giấy chứng nhận đăng ký hành chính hoặc Đăng kiểm phương tiện;
- Cột (7): Ghi Số đăng ký kiểm/số phân cấp của thiết bị (ví dụ: tàu Sông ghi Số đăng kiểm (Ví dụ: V15-02582); Hiệu lực từ ngày ... đến ngày ... Tàu biển ghi số phân cấp (Ví dụ: VR870333. Hiệu lực từ ngày đến ngày ...);
- Cột (8): Ghi Giấy xác nhận hoạt động thiết bị giám sát nạo vét (Ví dụ: GXN số HP-04/2016. Hiệu lực từ ngày... đến ngày ... Luồng Phà rừng, Sông Cấm;
- Cột (9): Ghi Giấy chứng nhận bảo hiểm phương tiện (Ví dụ: GCN bảo hiểm số TEA 0006692. Hiệu lực từ ngày ... đến ngày...);
- Cột (10): Ghi văn bản cấp phép thi công (Ví dụ: văn bản số 2177/CVHHHP-QLC. Hiệu lực từ ngày ... đến ngày ...);
- Cột (11): Ghi tên chủ phương tiện/đơn vị sử dụng/thuê phương tiện (Công ty A/Công ty B thuê phương tiện theo Hợp đồng số ... ngày ...);
- Cột (12): Ghi Phương tiện theo Hồ sơ dự thầu/ thay thế/bổ sung (Ví dụ: Ghi bổ sung theo văn bản chấp thuận số 2620/TCT... ngày ... của ..).

MẪU SỐ 02: BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TÁC THI CÔNG
(Tổng hợp từ nhật ký thi công)
Công trình: Nạo vét duy tu

| TT | Ngày/ tháng/ năm | Số chuyên vận chuyên chất nạo vét của phương tiện | | | | | | Tổng số chuyên vận chuyên | Khối lượng theo kế hoạch trong HSDT/ điều chỉnh (m3/ ngày) | Tỷ lệ (%) | | | Thời gian thực hiện hợp đồng còn lại theo Hợp đồng ban đầu/ Điều chỉnh (ngày) | Nhận xét | Nhà thầu báo dừng thi công do ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết và thiết bị thi công bị sự cố (ngày) |
|---------------|------------------------|--|-----------|--|-----------|--|-----------|---------------------------|--|---|---|------|---|----------|--|
| | | (Tên/Số ĐKHC phương tiện) | | (Tên/Số ĐKHC phương tiện) | | (Tên/Số ĐKHC phương tiện) | | | | Khối lượng ước tính đã thực hiện so với kế hoạch trong HSDT/ điều chỉnh | Thời gian đã thực hiện so với thời gian hoàn thành theo HĐ ban đầu/ Điều chỉnh (theo Hợp đồng ... ngày) | | | | |
| | | Vị trí thi công (Mặt cắt số ... đến Mặt cắt số...) | Số chuyên | Vị trí thi công (Mặt cắt số ... đến Mặt cắt số...) | Số chuyên | Vị trí thi công (Mặt cắt số ... đến Mặt cắt số...) | Số chuyên | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| Tuần 1 | <i>Cộng tuần 1</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lũy kế | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tuần 2 | <i>Cộng tuần 2</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | Lũy kế | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

Cột (15): Ghi số phương tiện thực thi công trong ngày/số phương tiện đã được cấp phép thi công. Nguyên nhân các phương tiện không thi công và Ghi các nhận xét khác cần thiết (Ví dụ: Chưa đủ phương tiện theo HSDT, không đạt kế hoạch);
 Cột (16): Ghi rõ đặc điểm thời tiết (sóng cấp ..., gió cấp...) và nguyên nhân sự cố.

MẪU SỐ 03: TỔNG HỢP DỮ LIỆU ẢNH CHỤP TRÊN PHƯƠNG TIỆN*(Sử dụng cho phương tiện có Camera chung cho các khoang chứa chất nạo vét)*

| | | |
|---------------------------------------|--|---|
| Công trình: | | Số chuyến thực hiện lũy kế từ đầu: ... chuyến |
| Nhà thầu thi công: | | |
| Phương tiện thi công: | Ngày... /... /20.... | Chuyến thứ: ... trong ngày |
| Ảnh khoang chứa chất nạo vét | Ảnh màn hình Camera | Ảnh màn hình AIS |
| 1. Trước khi nhận chất nạo vét | | |
| | <i>(Sử dụng cho phương tiện có Camera chung cho các khoang chứa chất nạo vét)</i> | |
| 2. Sau khi nhận chất nạo vét | | |
| | <i>(Sử dụng cho phương tiện có Camera chung cho các khoang chứa chất nạo vét)</i> | |
| Ảnh khoang chứa chất nạo vét | Ảnh màn hình Camera | Ảnh màn hình AIS |
| 3. Trước khi xả chất nạo vét | | |
| | <i>Sử dụng cho phương tiện có Camera chung cho các khoang chứa chất nạo vét)</i> | |
| 4. Sau khi xả chất nạo vét | | |
| | <i>((Sử dụng cho phương tiện có Camera chung cho các khoang chứa chất nạo vét)</i> | |

MẪU SỐ 04: TỔNG HỢP DỮ LIỆU ẢNH CHỤP TRÊN PHƯƠNG TIỆN
(Sử dụng cho phương tiện có Camera riêng biệt cho từng khoang chứa chất nạo vét)

| | | |
|---|-----------------------|---|
| Công trình: | | Số chuyến thực hiện lũy kế từ đầu:...chuyến |
| Nhà thầu thi công: | | |
| Phương tiện thi công | Ngày:... /... /20.... | Chuyến thứ: ..trong ngày |
| Ảnh khoang chứa chất nạo vét (khoang mũi/khoang lái) | | Ảnh màn hình Camera/Ảnh màn hình AIS |
| 1. Trước khi nhận chất nạo vét | | |
| <i>(Sử dụng cho phương tiện có Camera riêng biệt cho từng khoang chứa chất nạo vét)</i> | | |
| Khoang mũi | Ảnh màn hình Camera | |
| Khoang lái | Ảnh màn hình AIS | |
| Ảnh khoang chứa chất nạo vét (khoang mũi/khoang lái) | | Ảnh màn hình Camera/Ảnh màn hình AIS |
| 2. Sau khi nhận chất nạo vét | | |
| <i>(Sử dụng cho phương tiện có Camera riêng biệt cho từng khoang chứa chất nạo vét)</i> | | |
| Khoang mũi | Ảnh màn hình Camera | |
| Khoang lái | Ảnh màn hình AIS | |
| Ảnh khoang chứa chất nạo vét (khoang mũi/khoang lái) | | Ảnh màn hình Camera/Ảnh màn hình AIS |

| 3. Trước khi xả chất nạo vét | |
|--|--|
| Khoang mũi | <i>(Sử dụng cho phương tiện có Camera riêng biệt cho từng khoang chứa chất nạo vét)</i> Ảnh màn hình Camera |
| Khoang lái | Ảnh màn hình AIS |
| Ảnh khoang chứa chất nạo vét (khoang mũi/khoang lái) | Ảnh màn hình Camera/Ảnh màn hình AIS |
| 4. Sau khi xả chất nạo vét | |
| Khoang mũi | <i>(Sử dụng cho phương tiện có Camera riêng biệt cho từng khoang chứa chất nạo vét)</i> Ảnh màn hình Camera |
| Khoang lái | Ảnh màn hình AIS |

Phụ lục III

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA THIẾT BỊ GIÁM SÁT NẠO VẾT

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA THIẾT BỊ GIÁM SÁT NẠO VẾT

LẮP ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN THI CÔNG

CÔNG TRÌNH NẠO VẾT DUY TU

Lần kiểm tra thứ:

I. Cơ sở lập biên bản kiểm tra

- Căn cứ
-

II. Thông tin chung về gói thầu thi công nạo vét

- Tên công trình: Nạo vét duy tu
- Gói thầu số:
- Chủ đầu tư:
- Đơn vị quản lý dự án:
- Tư vấn giám sát:
- Nhà thầu thi công:
- Địa điểm thi công: (Ghi tên luông và địa danh tỉnh, thành phố)

III. Thành phần tham gia kiểm tra

- 1. Đại diện Đơn vị quản lý dự án:**
- Ông/bà....., Chức danh:, điện thoại:
- 2. Đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác thông tin AIS:**
- Ông/bà....., Chức danh:, điện thoại:
- 3. Đại diện Tư vấn giám sát:**
- Ông/bà....., Chức danh:, điện thoại:
- 4. Đại diện Nhà thầu thi công:**
- Ông/bà....., Chức danh:, điện thoại:

Hôm nay, ngày tháng năm tại Đại diện các đơn vị nêu trên cùng tham gia kiểm tra thiết bị giám sát nạo vét được lắp đặt trên phương tiện tham gia thi công công trình nạo vét duy tu với các nội dung và kết quả kiểm tra dưới đây.

IV. Nội dung và kết quả kiểm tra

- Tên tàu và ký hiệu:
- Số đăng ký hoặc hồ hiệu:
- Số MMSI:
- Cảng đăng ký:
- Số IMO:

- Tải trọng toàn phần của tàu:
- Thuyền trưởng:

1. Thông tin các thiết bị AIS và Camera được lắp đặt trên tàu như sau:

1.1. Thông tin chi tiết về thiết bị AIS lắp đặt trên tàu

- Nhà sản xuất:
- Năm sản xuất:
- Số Seri:
- Chủng loại:
- Class:

1.2. Thông tin chi tiết về thiết bị Camera lắp đặt trên tàu

- Nhà sản xuất:
- Năm sản xuất:
- Số Seri:
- Chủng loại:

1.3. Thông tin chi tiết về thiết bị bộ ghi hình lắp đặt trên tàu

- Nhà sản xuất:
- Năm sản xuất:
- Số Seri:
- Chủng loại:
- Dung lượng bộ nhớ:

2. Kết quả kiểm tra như sau:

2.1. Thiết bị AIS lắp đặt trên tàu

| Hạng mục kiểm tra | Có | Không |
|--|----|-------|
| - Đáp ứng theo các tiêu chuẩn IEC 61162-1 và IEC 60945 | | |
| - Nguồn điện cung cấp chính: | | |
| - Nguồn điện cung cấp dự phòng: | | |
| - Thiết bị được lắp đặt đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: | | |
| - Có tích hợp chức năng định vị hoặc kết nối với hệ thống định vị bên ngoài: | | |
| - Thông số cài đặt trong thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: | | |

2.2. Thiết bị Camera và bộ ghi hình lắp đặt trên tàu

| Hạng mục kiểm tra | Có | Không | |
|-------------------|--|-------|--|
| Camera | - Đáp ứng tối thiểu chuẩn IP 66 | | |
| | - Độ phân giải hình ảnh tối thiểu 420 TV Lines: | | |
| | - Khả năng quan sát ban đêm qua tính năng hồng ngoại: | | |
| | - Số lượng: lắp đặt tối thiểu 02 thiết bị camera (01 hoạt động, 01 dự phòng) | | |

| | | | |
|---|--|--|--|
| Bộ ghi hình | - Hỗ trợ chuẩn nén H.264, MPEG-4 và MJPEG: | | |
| | - Hiển thị đầy đủ thời gian thực ở thời điểm ghi hình: | | |
| | - Dung lượng bộ nhớ (tối thiểu 1TB): | | |
| | - Số lượng: lắp đặt tối thiểu 02 bộ ghi hình (01 hoạt động, 01 dự phòng) | | |
| - Nguồn điện cung cấp chính: | | | |
| - Nguồn điện cung cấp dự phòng: | | | |
| - Thiết bị có chức năng cài đặt mật khẩu: | | | |
| - Thiết bị được lắp đặt đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: | | | |

V. Các ý kiến khác

-
-

VI. Kết luận:

-
-

Đại diện các đơn vị cùng tham gia kiểm tra với kết quả nêu trên và thống nhất ký tên xác nhận dưới đây. Biên bản kiểm tra này được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản được đơn vị kiểm tra gửi về Chủ đầu tư để báo cáo.

Đại diện Đơn vị quản lý dự án
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Tư vấn giám sát
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác thông tin AIS
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Nhà thầu thi công Chỉ huy trưởng công trình
(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

**BẢNG TIÊU CHÍ LỰA CHỌN DOANH NGHIỆP
LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tiêu chí | Kết quả đánh giá | |
|----------|--|------------------|-------------|
| | | Điểm đánh giá | Điểm tối đa |
| 1 | Pháp nhân | | 10 |
| 1.1 | Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật | | 8 |
| 1.2 | Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có ngành nghề kinh doanh về công trình cảng, đường thủy | | 10 |
| 2 | Báo cáo tài chính 02 năm liền kề đã kiểm toán | | 50 |
| 2.1 | 02 năm lợi nhuận âm | | 0 |
| 2.2 | 01 năm lợi nhuận bằng 0 và 01 năm lợi nhuận âm | | 15 |
| 2.3 | 01 năm lợi nhuận lớn hơn không và 01 năm lợi nhuận âm | | 25 |
| 2.4 | 02 năm lợi nhuận bằng không | | 30 |
| 2.5 | 01 năm lợi nhuận lớn hơn không và 01 năm lợi nhuận bằng không | | 40 |
| 2.6 | 02 năm lợi nhuận lớn hơn không | | 50 |
| 3 | Năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp | | 40 |
| 3.1 | Số năm hoạt động liên tục của doanh nghiệp | | 30 |
| - | Từ 1 đến 5 năm | | 10 |
| - | Từ 6 đến 10 năm | | 20 |
| - | Từ 11 năm trở lên | | 30 |
| 3.2 | Hợp đồng thực hiện dự án tương tự (Hợp đồng lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm, Hợp đồng thực hiện dự án nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm, Hợp đồng thực hiện dự án nạo vét hàng hải, đường thủy nội địa) | | 10 |
| - | Từ 1 đến 5 dự án | | 5 |
| - | Từ 6 dự án trở lên | | 10 |
| | Tổng điểm | | 100 |